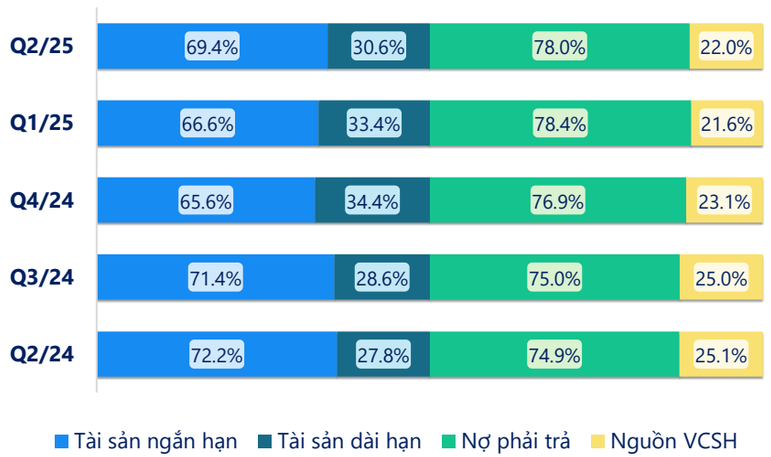
FireAnt

CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,200
SL cổ phiếu LH	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	166,285
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	450
P/E	7.4
EPS	1,345

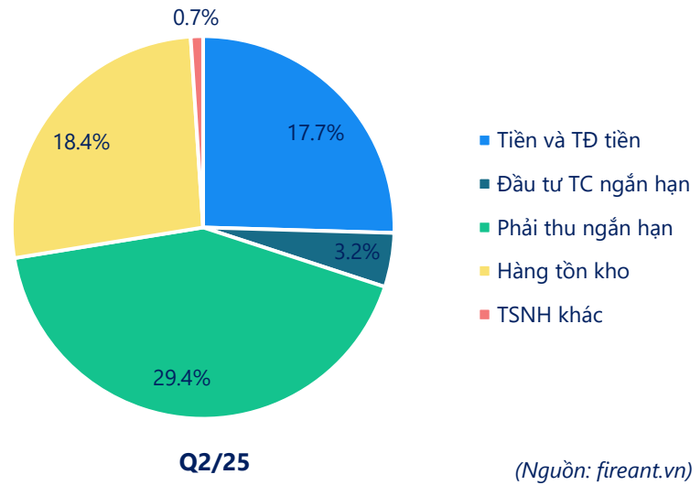
	YTD	1T	3T	6T
TPP	-3.8%	-6.5%	-9.1%	-10.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



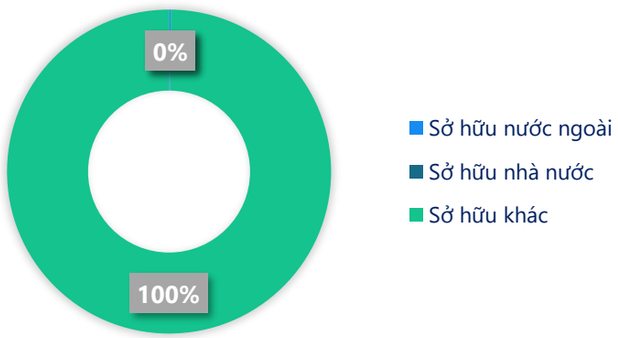
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



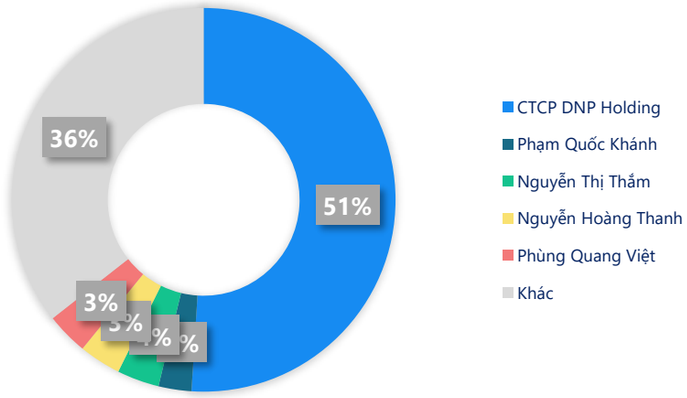
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



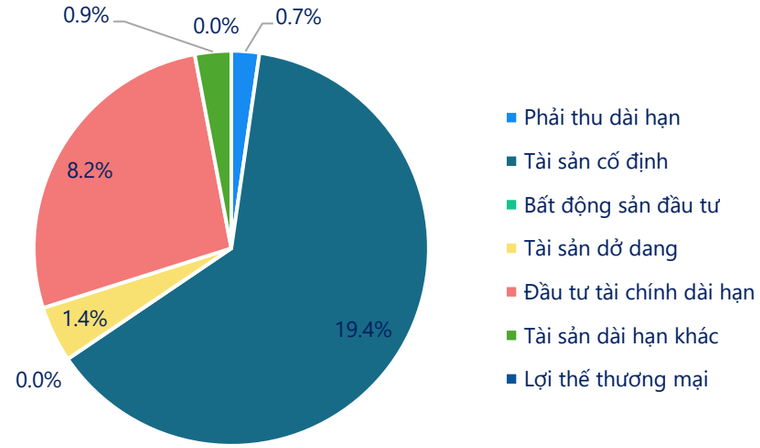
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

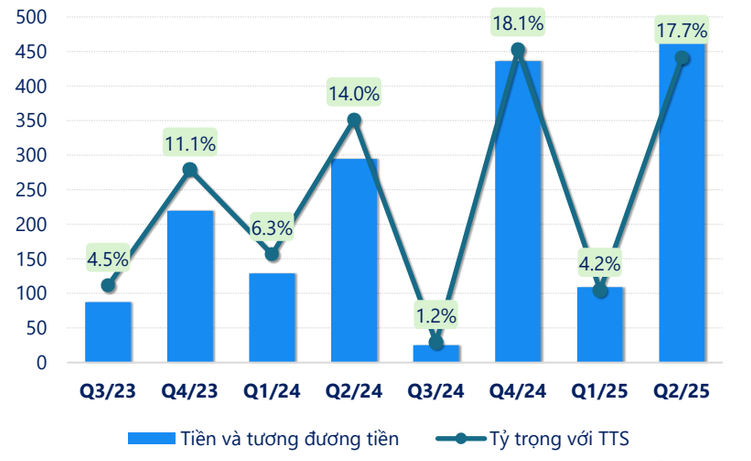


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

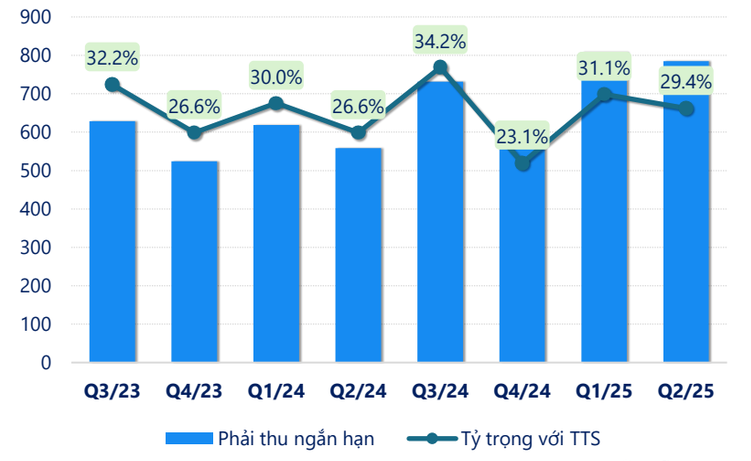
CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

Tiền và tương đương tiền



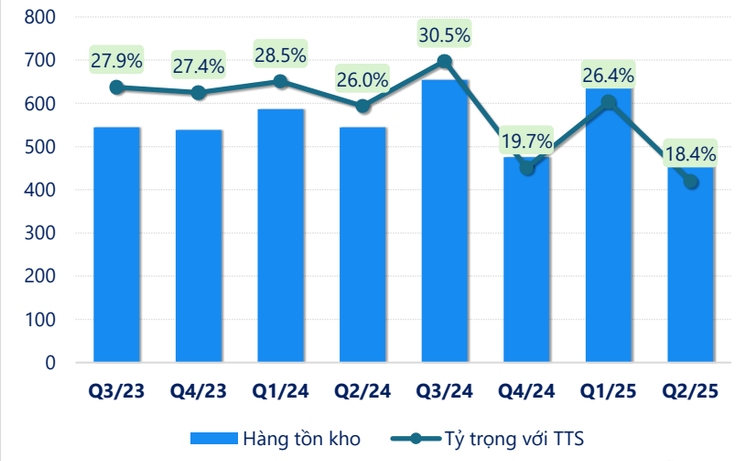
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



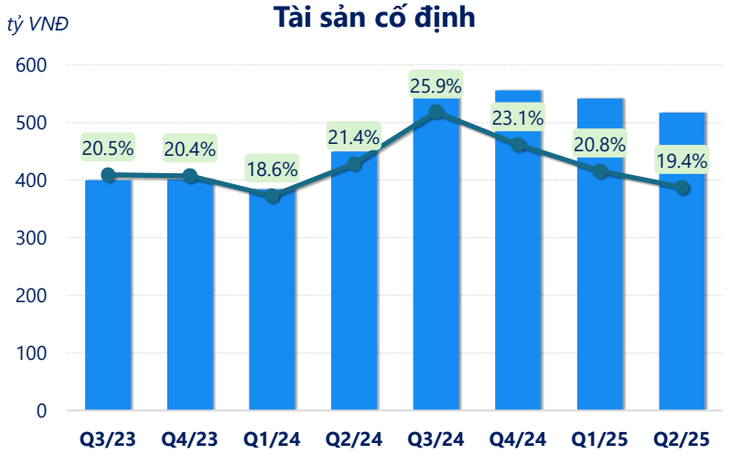
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



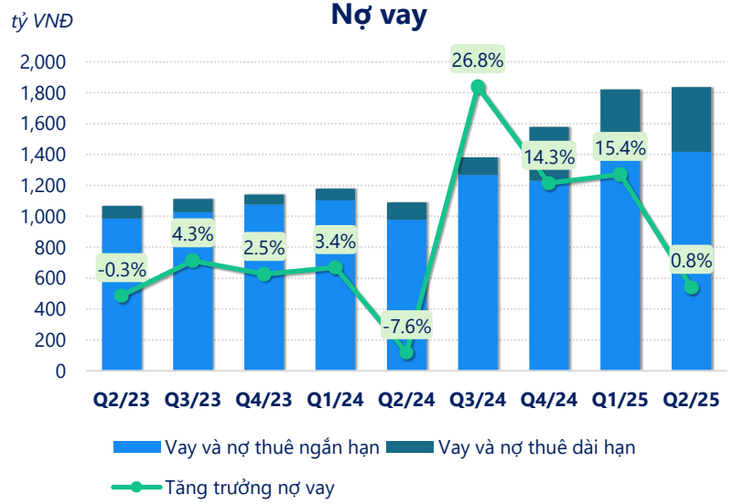
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



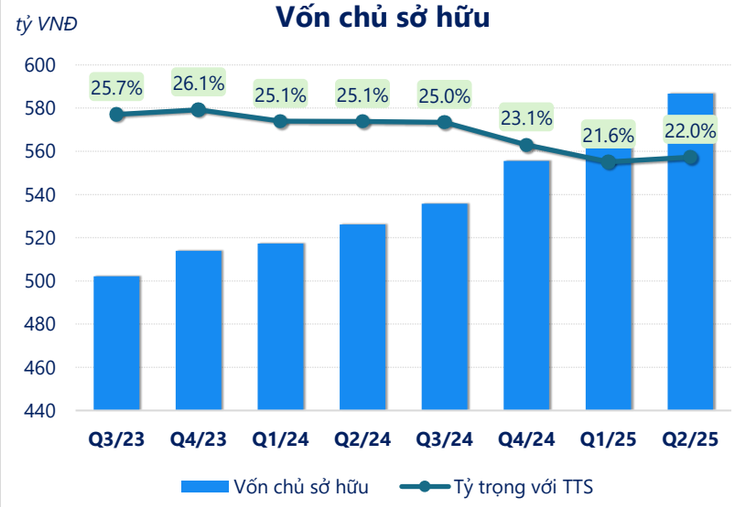
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

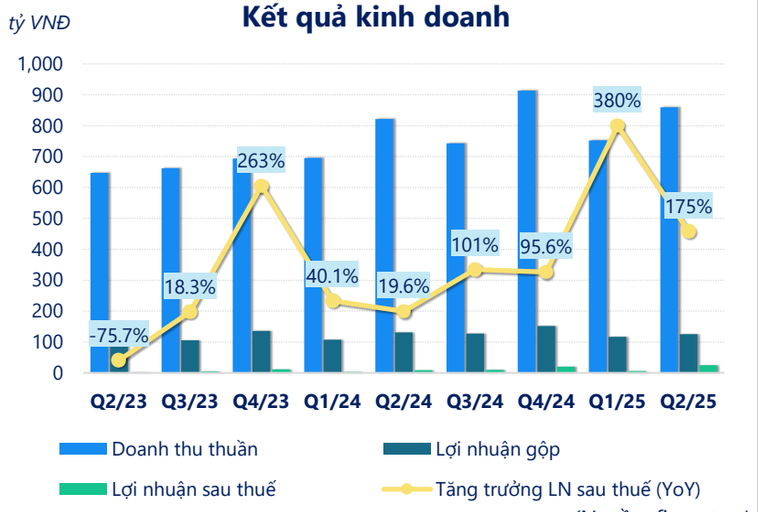
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

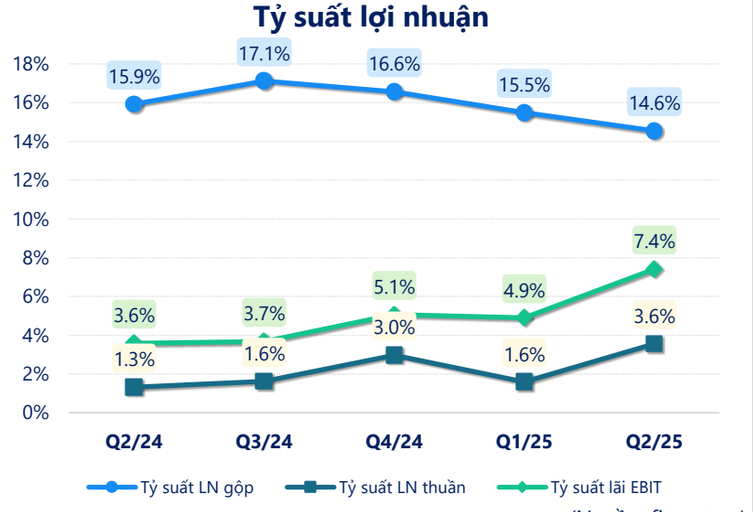
CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

Kết quả kinh doanh



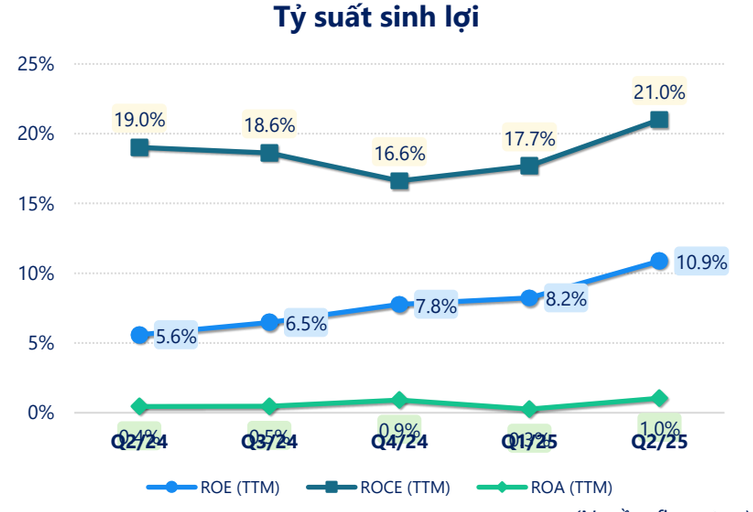
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



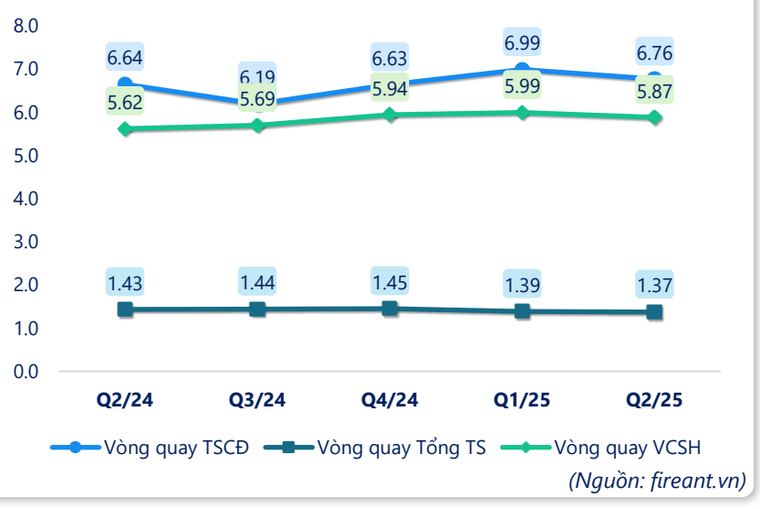
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



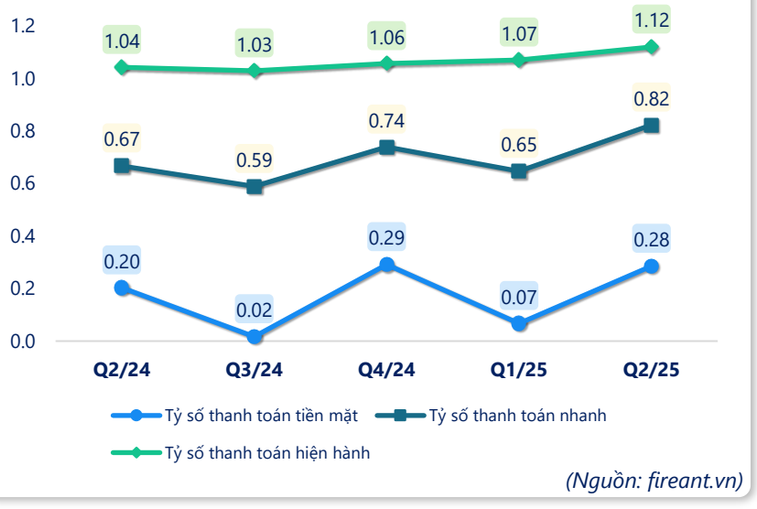
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



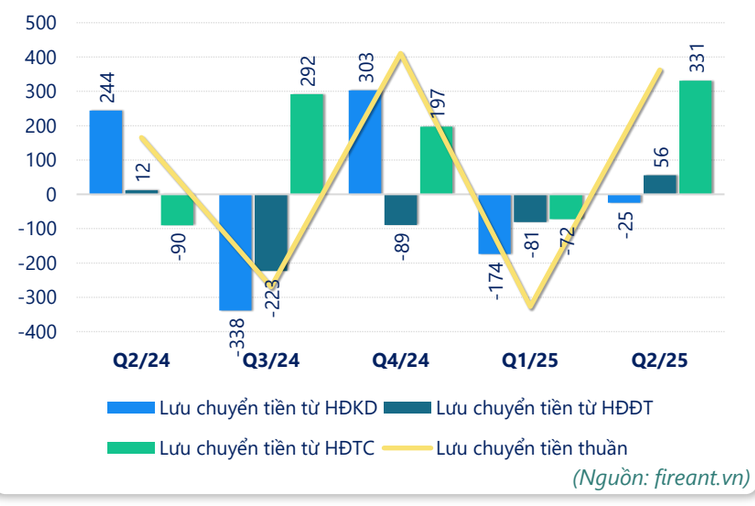
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,668**	**2,408**	**10.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,851	1,580	17.1%
Tiền và tương đương tiền	471	436	8.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	84.6	99.5	-15.0%
Phải thu ngắn hạn	785	556	41.0%
Hàng tồn kho	491	475	3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	19.3	13.2	45.6%
Tài sản dài hạn	**817**	**828**	**-1.3%**
Phải thu dài hạn	18.7	18.9	-1.1%
Tài sản cố định	517	556	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.5	16.6	126%
Đầu tư tài chính dài hạn	220	210	4.8%
Tài sản dài hạn khác	**24.3**	**27.1**	**-10.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,082	1,853	12.3%
Nợ ngắn hạn	**1,654**	**1,496**	**10.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,418	1,230	15.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	133	147	-9.7%
Nợ dài hạn	428	357	19.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	419	348	20.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**587**	**556**	**5.6%**
Vốn chủ sở hữu	**587**	**556**	**5.6%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	822	743	914	753	859
Giá vốn hàng bán	691	616	762	636	734
Lợi nhuận gộp	131	127	151	117	125
Doanh thu HĐTC	7.97	9.51	10.2	9.85	11.4
Chi phí TC	32.3	26.0	24.5	28.5	35.0
Chi phí lãi vay	18.3	15.3	20.6	26.7	32.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	74.5	73.6	78.7	64.5	48.9
Chi phí QLDN	21.2	25.1	31.1	21.5	22.1
LN thuần từ HĐKD	10.9	12.0	27.2	12.0	30.6
Lợi nhuận khác	0.29	0.06	-1.51	-1.85	0.61
LN trước thuế	11.1	12.1	25.6	10.1	31.2
Lợi nhuận sau thuế	8.86	9.63	19.8	6.17	24.9
LNST của CĐ cty mẹ	8.86	9.63	19.8	6.17	24.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	244	-338	303	-174	-24.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.8	-223	-89.3	-81.0	55.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-90.2	292	197	-72.2	331
Tiền đầu kỳ	129	295	25.0	436	109
Lưu chuyển tiền thuần	**165**	**-270**	**411**	**-327**	**362**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.23	0	0.05	0	0.01
Tiền cuối kỳ	295	25.0	436	109	471

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic